

## KHU HỆ CHIM Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HOẠT, TỈNH NGHỆ AN KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIAI ĐOẠN 7/2019 - 01/2020

Nguyễn Văn Sinh<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Hiếu<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Mạnh<sup>1</sup>  
Nguyễn Đắc Mạnh<sup>2\*</sup>, Phan Đức Linh<sup>2</sup>, Tạ Tuyết Nga<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, tỉnh Nghệ An

<sup>1</sup>Trường Đại học Lâm nghiệp

### TÓM TẮT

Thành phần loài chim tại khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, tỉnh Nghệ An được chúng tôi tiến hành khảo sát vào 3 đợt (tháng 7/2019, tháng 9/2019 và tháng 01/2020) với tổng thời gian là 32 ngày. Dựa trên kết quả điều tra thực địa và phỏng vấn, chúng tôi đã lập được danh lục chim bao gồm 152 loài thuộc 49 họ và 16 bộ; trong đó bộ Sẻ (*Passeriformes*) là bộ đa dạng nhất với 98 loài thuộc 29 họ. Trong 152 loài chim ghi nhận được, 6 loài có tên trong danh lục đỏ của IUCN-2020, 4 loài trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, 19 loài trong phụ lục của Nghị định 06/2019/NĐ-CP, 2 loài trong phụ lục của Nghị định 160/2013/NĐ-CP, 3 loài là taxon độc nhất. Đối chiếu với các kết quả nghiên cứu trước đó về khu hệ chim ở khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt và ở Việt Nam cho thấy; kết quả khảo sát của chúng tôi đã lần đầu ghi nhận loài Di xanh (*Erythrura prasina*) ở phía Bắc Việt Nam và bổ sung 6 loài cho khu hệ chim khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, đó là: Di xanh, Gà so (*Bambusicola fytchii*), Diều ấn độ (*Butastur indicus*), Vẹt đầu xám (*Psittacula finschii*), Cao cát bụng trắng (*Anthracoceros albirostris*) và Đớp ruồi vàng (*Ficedula zanthopygia*).

**Từ khóa:** danh lục chim, ghi nhận mới, kết quả khảo sát, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, Nghệ An.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt (KBTTN Pù Hoạt) được thành lập nhằm bảo tồn các hệ sinh thái và các loài động thực vật đặc trưng cho vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam. Không chỉ có giá trị đa dạng sinh học; Pù Hoạt còn có vai trò quan trọng trong phòng hộ đầu nguồn sông Hiếu (Nghệ An), sông Chu (Thanh Hóa), cũng như là nguồn sinh thủy của các thủy điện: Hòa Na, Sao Va, Bản Mòng, Cửa Đạt. KBTTN Pù Hoạt cũng là một trong ba khu rừng đặc dụng nằm trong khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, được Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) công nhận ngày 20/09/2007.

Năm 1999, chương trình nghiên cứu rừng của tổ chức Frontier-Việt Nam đã ghi nhận được trong khu vực có 131 loài chim, trong đó có các loài quý hiếm như: Gà tiền mặt vàng - *Polyplectron bicalcaratum*, Gà lôi trắng - *Lophura nycthemera*, Công - *Pavo muticus*, Hồng hoàng - *Buceros bicornis*, Niệc cổ hung - *Aceros nipalensis* (Frontier trong Ban quản lý KBTTN Pù Hoạt, 2013). Triển khai công văn số 986/TCLN-BTTN ngày 20/07/2015 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc lập biểu thống kê loài động- thực vật rừng tại các khu rừng đặc dụng; ban quản lý KBTTN Pù Hoạt đã cập

nhập các kết quả điều tra trước đó và thống kê được 368 loài chim thuộc 54 họ (Ban quản lý KBTTN Pù Hoạt, 2015). Theo báo cáo tổng kết đề tài sự nghiệp môi trường cấp tỉnh năm 2017; khu hệ chim ở đây đã thống kê được 372 loài, thuộc 54 họ (Sở Khoa học công nghệ tỉnh Nghệ An, 2017). Năm 2018; Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga đã tiến hành điều tra khu hệ động thực vật; về nhóm chim đã tiến hành điều tra tại xã Hạch Dịch vào tháng 3 - 5 (tổng thời gian 15 ngày); kết quả đã ghi nhận 125 loài chim thuộc 39 họ; đặc biệt đã bổ sung loài Choàng choạc đầu đen cho vùng Bắc Trung Bộ và loài Khướu má hung cho KBTTN Pù Hoạt (Phạm Hồng Phương, 2018).

Với sự hỗ trợ kinh phí từ Dự án sự nghiệp môi trường tỉnh Nghệ An, nghiên cứu đã tiến hành 3 đợt khảo sát với tổng thời gian 32 ngày (5-17/07/2019; 12-24/09/2019; 12-17/01/2020) tại KBTTN Pù Hoạt với mục đích tiếp tục khẳng định sự có mặt hay vắng mặt của các loài chim, đồng thời xác định các loài chim có ý nghĩa bảo tồn ở khu vực nghiên cứu. Những dẫn liệu khoa học này sẽ góp phần định hướng công tác bảo tồn đa dạng sinh học chim tại KBTTN Pù Hoạt.

### 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tiến hành khảo sát tại các khu vực thuộc địa giới hành chính của 6 xã: Đồng Văn,

\*Corresponding author: manhfuv@gmail.com

Thông Thụ, Hạnh Dịch, Nậm Giải, Tri Lễ và Cẩm Muộn. Trong mỗi xã khảo sát, trước khi vào rừng điều tra đã tìm kiếm để phân tích các mẫu vật chim đang nuôi nhốt trong nhà dân; chỉ các cá thể chim bẫy bắt được trong rừng Pù Hoạt mới giám định tên loài. Ngoài ra; yêu cầu người dân liệt kê thêm các loại chim khác tương tự (cùng nhóm) con chim họ đang nuôi nhốt. Kết thúc cuộc phỏng vấn cho người dân xem ảnh màu các loài chim để kiểm tra tính chính xác của các thông tin họ vừa cung cấp và hoàn thiện tên phổ thông của các loài.

Tiến hành điều tra chim theo tuyến; đi bộ điều tra với tốc độ khoảng 1 km/h, cứ mỗi cung đoạn 200 m trên tuyến rừng thì dừng lại tiến hành điều tra điểm và yêu cầu người dẫn đường liệt kê thêm các loại chim khác cùng nhóm với con chim vừa quan sát được. Ghi nhận về các loài chim được thu thập qua quan sát trực tiếp bằng mắt thường, gián tiếp qua tiếng hót và các dấu vết để lại trên nền rừng. Sử dụng ống nhòm OLYMPUS (42 X 10 lần) và máy ảnh Nikon COOLPIX P1000 (16 mega Pixels, Zoom 250 lần) để hỗ trợ việc quan sát và ghi nhận hình ảnh chim ở khoảng cách xa.

Ngoài ra; lưới mờ được sử dụng để bẫy bắt các loài chim nhỏ, bay thấp, sinh sống trong bụi.

Định loại chim bằng phương pháp quan sát hình thái dựa vào các tài liệu gồm: Nguyễn Cừ và cộng sự (2004), Lê Mạnh Hùng (2012), Robson C (2008). Tên khoa học và hệ thống sắp xếp của các taxon chim theo tài liệu Craik R & Le Quy Minh (2018) và IUCN (2020); tên phổ thông tiếng Việt của các taxon chim sử dụng theo Nguyễn Lâm Hùng Sơn & Nguyễn Thanh Vân (2011). Tình trạng bảo tồn của các loài chim được xác định theo IUCN (2020), Sách Đỏ Việt Nam (2007), Nghị định 160/2013/NĐ-CP, Nghị định 06/2019/NĐ-CP.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Kết quả điều tra thành phần loài chim ở KBTTN Pù Hoạt

Đợt điều tra năm 2019-2020 nghiên cứu ghi nhận được 152 loài chim tại KBTTN Pù Hoạt; trong đó 47 loài được ghi nhận qua quan sát ngoài thực địa, 30 loài chụp được ảnh, 30 loài giám định mẫu bẫy bắt bằng lưới mờ và 18 loài giám định mẫu nuôi nhốt trong nhà dân; có 27 loài chim ghi nhận qua phỏng vấn và tham khảo tài liệu (Bảng 1).

**Bảng 1. Thành phần loài chim ghi nhận được ở KBTTN Pù Hoạt trong các đợt khảo sát năm 2019-2020**

TT loài	Bộ - Họ - Loài		Hình thức ghi nhận	Tình trạng bảo tồn			
	Tên phổ thông	Tên khoa học		SDTG	SDVN	NĐ06	NĐ160
<b>BỘ GÀ</b>		<b>GALLIFORMES</b>					
<b>Họ Trĩ</b>		<b>Phasianidae</b>					
1	Gà sò*	<i>Bambusicola fytchii</i> Anderson, 1871	MTD				
2	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i> Linnaeus, 1758	MTD				
3	Gà lôi trắng	<i>Lophura nychthemera</i> Linnaeus, 1758	MTD			LR	
<b>BỘ CHIM LẠN</b>		<b>PODICIPEDIFORMES</b>					
<b>Họ Chim lặn</b>		<b>Podicipedidae</b>					
4	Le hôi	<i>Tachybaptus ruficollis</i> Pallas, 1764	A				
<b>BỘ BÒ CẦU</b>		<b>COLUMBIFORMES</b>					
<b>Họ Bò cầu</b>		<b>Columbidae</b>					
5	Cu gáy	<i>Streptopelia chinensis</i> Scopoli, 1768	MTD				
6	Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i> Hermann, 1804	QS				
7	Cu luông	<i>Chalcophaps indica</i> Linnaeus, 1758	MBB				
8	Cu xanh mỏ quạp	<i>Treron curvirostra</i> Gmelin, 1789	PV, TL2, TL3				
<b>BỘ CÚ MUỖI</b>		<b>CAPRIMULGIFORMES</b>					
<b>Họ Cú muỗi</b>		<b>Caprimulgidae</b>					
9	Cú muỗi đuôi dài	<i>Caprimulgus macrurus</i> Horsfield, 1821	MBB				

**Quản lý Tài nguyên rừng & Môi trường**

TT loài	Bộ - Họ - Loài		Hình thức ghi nhận	Tình trạng bảo tồn			
	Tên phổ thông	Tên khoa học		SDTG	SDVN	ND06	ND160
<b>BỘ CU CU</b>		<b>CUCULIFORMES</b>					
<b>Họ Cu cu</b>		<b>Cuculidae</b>					
10	Chèo chèo lớn	<i>Hierococcyx sparverioides</i> (Vigors, 1831)	QS				
11	Chèo chèo nhỏ	<i>Hierococcyx nicolor</i> (Blyth, 1843)	A				
12	Bắt cô trôi cột	<i>Cuculus micropterus</i> Gould, 1837	NT				
13	Tim vịt	<i>Cacomantis merulinus</i> Scopoli, 1786	NT				
14	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i> Stephens, 1815	QS, NT				
15	Bìm bịp nhỏ	<i>Centropus bengalensis</i> Gmelin, 1788	MTD				
<b>BỘ SẾU</b>		<b>GRUIFORMES</b>					
<b>Họ Gà nước</b>		<b>Rallidae</b>					
16	Cuốc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i> Pennant, 1769	QS				
17	Kịch	<i>Gallinula chloropus</i> (Linnaeus, 1758)	PV, TL2, TL3				
18	Gà nước vằn	<i>Gallirallus striatus</i> (Linnaeus, 1766)	PV; TL3				
<b>BỘ HẠC</b>		<b>CICONIIFORMES</b>					
<b>Họ Diệc</b>		<b>Ardeidae</b>					
19	Cò xanh	<i>Butorides striata</i> (Linnaeus, 1758)	QS				
20	Cò bọ trung quốc	<i>Ardeola bacchus</i> (Bonaparte, 1855)	A				
21	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i> Linnaeus, 1758	QS				
22	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i> Linnaeus, 1766	PV; TL1, TL2, TL4				
<b>BỘ RỄ</b>		<b>CHARADRIIFORMES</b>					
<b>Họ Rễ</b>		<b>Scolopacidae</b>					
23	Rễ giun thường	<i>Gallinago gallinago</i> Linnaeus, 1758	QS				
24	Choắt lớn	<i>Tringa nebularia</i> (Gunnerus, 1767)	QS				
<b>BỘ CÚ</b>		<b>STRIGIFORMES</b>					
<b>Họ Cú lợn</b>		<b>Tytonidae</b>					
25	Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i> Scopoli, 1769	PV; TL2, TL3				IIB
<b>Họ Cú mèo</b>		<b>Strigidae</b>					
26	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus lettia</i> (Hodgson, 1836)	NT, MBB				IIB
27	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i> Vigors, 1831	MBB				IIB
28	Hù	<i>Strix leptogrammica</i> Temminck, 1831	A				IIB
<b>BỘ ƯNG</b>		<b>ACCIPITRIFORMES</b>					
<b>Họ Ưng</b>		<b>Accipitridae</b>					
29	Diều hoa miền điện	<i>Spilornis cheela</i> Latham, 1790	QS				IIB
30	Diều ấn độ*	<i>Butastur indicus</i> (Gmelin, 1788)	MTD				IIB
<b>BỘ NƯỚC</b>		<b>TROGONIFORMES</b>					
<b>Họ Nước</b>		<b>Trogonidae</b>					

TT loài	Bộ - Họ - Loài		Hình thức ghi nhận	Tình trạng bảo tồn			
	Tên phổ thông	Tên khoa học		SDTG	SDVN	ND06	ND160
31	Nước bụng đỏ	<i>Harpactes erythrocephalus</i> Gould, 1834	A				
<b>BỘ SÁ</b>		<b>CORACIIFORMES</b>					
<b>Họ Hồng hoàng</b>		<b>Bucerotidae</b>					
32	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i> Jerdon, 1872	QS	NT	VU	IB	Có
33	Cao cát bụng trắng*	<i>Anthracoceros albirostris</i> Shaw & Nodder, 1807	MTD			IIB	
34	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i> Linnaeus, 1758	PV, TL1, TL2, TL3	VU	VU	IB	Có
<b>Họ Đầu riu</b>		<b>Upupidae</b>					
35	Đầu riu	<i>Upupa epops</i> Linnaeus, 1758	PV, TL3				
<b>Họ Sả rừng</b>		<b>Coraciidae</b>					
36	Yêng quạ	<i>Eurystomus orientalis</i> Linnaeus, 1758	QS				
<b>Họ Bói cá</b>		<b>Alcedinidae</b>					
37	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i> Linnaeus, 1758	A				
38	Bông chanh	<i>Alcedo atthis</i> Linnaeus, 1758	A				
39	Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i> Linnaeus, 1758	QS				
40	Bông chanh đỏ	<i>Ceyx erithaca</i> Linnaeus, 1758	MBB				
<b>BỘ GỖ KIẾN</b>		<b>PICIFORMES</b>					
<b>Họ Cu róc</b>		<b>Megalaimidae</b>					
41	Cu róc đầu xám	<i>Psilopogon faiostriatus</i> (Temminck, 1831)	MTD, NT				
42	Thầy chùa đất đỏ	<i>Psilopogon lagrandieri</i> (Verreaux, 1868)	A				
43	Cu róc đầu đỏ	<i>Psilopogon asiaticus</i> (Latham, 1790)	QS				
44	Cu róc đầu vàng	<i>Psilopogon franklinii</i> (Blyth, 1842)	QS				
45	Cu róc tai đen	<i>Psilopogon incognitus</i> (Hume, 1874)	PV, TL3, TL4				
<b>Họ Gỗ kiến</b>		<b>Picidae</b>					
46	Gỗ kiến lùn mây trắng	<i>Sasia ochracea</i> Hodgson, 1836	MBB				
47	Gỗ kiến nhỏ đầu xám	<i>Picoides canicapillus</i> (Blyth, 1845)	QS				
48	Gỗ kiến nâu	<i>Micropternus brachyurus</i> (Vieillot, 1818)	QS				
49	Gỗ kiến xanh gáy vàng	<i>Chrysophlegma flavinucha</i> (Gould, 1834)	A				
50	Gỗ kiến xanh gáy đen	<i>Picus guerini</i> (Malherbe, 1849)	MBB				
51	Gỗ kiến vàng lớn	<i>Chrysocolaptes guttacristatus</i> (Tickell, 1833)	QS				
<b>BỘ CẮT</b>		<b>FALCONIFORMES</b>					
<b>Họ Cắt</b>		<b>Falconidae</b>					
52	Cắt lưng hung	<i>Falco tinnunculus</i> Linnaeus, 1758	A			IIB	
53	Cắt nhỏ bụng trắng	<i>Microhierax melanoleucos</i> (Blyth, 1843)	MBB			IIB	
<b>BỘ VỆT</b>		<b>PSITTACIFORMES</b>					
<b>Họ Vẹt</b>		<b>Psittacidae</b>					
54	Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i> Linnaeus, 1758	MTD	NT		IIB	
55	Vẹt đầu xám*	<i>Psittacula finschii</i> (Hume, 1874)	MTD	NT		IIB	

**Quản lý Tài nguyên rừng & Môi trường**

TT loài	Bộ - Họ - Loài		Hình thức ghi nhận	Tình trạng bảo tồn			
	Tên phổ thông	Tên khoa học		SDTG	SDVN	ND06	ND160
	<b>BỘ SẾ</b>	<b>PASSERIFORMES</b>					
	<b>Họ Đuôi cụt</b>	<b>Pittidae</b>					
56	Đuôi cụt bụng trắng	<i>Hydrornis elliotii</i> (Oustalet, 1874)	DV				IIB
57	Đuôi cụt bụng đỏ	<i>Pitta nympha</i> Temmick & Schlegel, 1850	PV, TL3	VU	VU		IIB
	<b>Họ Mỏ rộng</b>	<b>Eurylaimidae</b>					
58	Mỏ rộng xanh	<i>Psarisomus dalhousiae</i> Jameson, 1835	PV, TL2, TL3				
59	Mỏ rộng hung	<i>Serilophus lunatus</i> Gould, 1834	MBB				
	<b>Họ Vàng anh</b>	<b>Oriolidae</b>					
60	Vàng anh trung quốc	<i>Oriolus chinensis</i> Linnaeus, 1766	PV, TL3, TL4				
61	Tử anh	<i>Oriolus traillii</i> Vigors, 1832	A				
	<b>Họ vàng anh mào</b>	<b>Vireonidae</b>					
62	Khướu mào bụng trắng	<i>Erpornis zantholeuca</i> Blyth, 1844	PV, TL3, TL4				
	<b>Họ Phồng chèo</b>	<b>Campephagidae</b>					
63	Phồng chèo đỏ lớn	<i>Pericrocotus flammeus</i> Forster, 1781	A				
64	Phồng chèo má xám	<i>Pericrocotus solaris</i> Blyth, 1846	PV, TL3, TL4				
	<b>Họ Nhạn rừng</b>	<b>Artamidae</b>					
65	Nhạn rừng	<i>Artamus fuscus</i> Vieillot, 1817	QS				
	<b>Họ Phồng chèo đen</b>	<b>Vangidae</b>					
66	Phồng chèo đen	<i>Hemipus picatus</i> (Sykes, 1832)	MBB				
	<b>Họ Rẻ quạt</b>	<b>Phipiduridae</b>					
67	Rẻ quạt họng trắng	<i>Rhipidura albicollis</i> Vieillot, 1818	QS				
	<b>Họ Chèo bẻo</b>	<b>Dicruridae</b>					
68	Chèo bẻo đen	<i>Dicrurus macrocercus</i> Vieillot, 1817	A				
69	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i> Vieillot, 1817	A				
70	Chèo bẻo rừng	<i>Dicrurus aeneus</i> Vieillot, 1817	PV; TL3, TL4				
71	Chèo bẻo cờ đuôi bằng	<i>Dicrurus remifer</i> Temminck, 1823	QS				
72	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ	<i>Dicrurus paradiseus</i> Linnaeus, 1766	PV; TL2, TL3, TL4				
	<b>Họ Thiên đường</b>	<b>Monarchidae</b>					
73	Đớp ruồi xanh gáy đen	<i>Hypothymis azurea</i> Boddaert, 1783	QS, NT				
74	Thiên đường đuôi phướn	<i>Terpsiphone affinis</i> (Blyth, 1846)	MBB				
	<b>Họ Bách thanh</b>	<b>Lanidae</b>					
75	Bách thanh lưng xám	<i>Lanius tephronotus</i> Vigors, 1831	QS				
76	Bách thanh nhỏ	<i>Lanius collurio</i> Lesson, 1834	A				
77	Bách thanh trắng	<i>Lanius tigrinus</i> Drapiez, 1828	PV, TL3				
78	Bách thanh đuôi dài	<i>Lanius schach</i> Linnaeus, 1758	A				
	<b>Họ Quạ</b>	<b>Corvidae</b>					

TT loài	Bộ - Họ - Loài		Hình thức ghi nhận	Tình trạng bảo tồn			
	Tên phổ thông	Tên khoa học		SDTG	SDVN	ND06	ND160
79	Giẻ cùi	<i>Urocissa erythrorhyncha</i> Boddaert, 1783	QS				
80	Giẻ cùi vàng	<i>Urocissa xanthomelana</i> (Delacour, 1927)	PV; TL2, TL4	NT			
81	Giẻ cùi bụng vàng	<i>Cissa hypoleuca</i> Salvadori & Giglioli	PV, TL2, TL3				
82	Choàng choạc xám	<i>Dendrocitta formosae</i> Swinhoe, 1863	A				
83	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i> Wagler, 1827	A				
<b>Họ Bạc má</b>		<b>Paridae</b>					
84	Bạc má	<i>Parus major</i> Linnaeus, 1758	QS				
85	Bạc má mào	<i>Machlolophus spilonotus</i> (Bonaparte, 1850)	PV, TL3, TL4				
86	Chim mào vàng	<i>Melanochlora sultanea</i> Hodgson, 1837	A				
<b>Họ Chiền chiện</b>		<b>Cisticolidae</b>					
87	Chiền chiện ngực xám	<i>Prinia hodgsonii</i> Blyth, 1844	QS				
88	Chiền chiện núi họng trắng	<i>Prinia atrogularis</i> Moore, 1854	A				
89	Chiền chiện đầu nâu	<i>Prinia rufescens</i> Blyth, 1847	QS				
90	Chiền chiện bụng vàng	<i>Prinia flaviventris</i> Delessert, 1840	A				
91	Chiền chiện bụng hung	<i>Prinia inornata</i> Sykes, 1832	QS				
92	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i> Pannant, 1769	MBB				
<b>Họ Nhạn</b>		<b>Hirundinidae</b>					
93	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i> Linnaeus, 1758	A				
94	Nhạn bụng xám	<i>Cecropis daurica</i> Laxmann, 1769	QS				
<b>Họ Chào mào</b>		<b>Pycnonotidae</b>					
95	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i> Linnaeus, 1758	MTD				
96	Bông lau tai trắng	<i>Pycnonotus aurigaster</i> Vieillot, 1818	MBB				
97	Chào mào vàng mào đen	<i>Pycnonotus flaviventris</i> (Tickell, 1833)	A				
98	Bông lau họng vạch	<i>Pycnonotus finlaysoni</i> Strickland, 1844	QS				
99	Cành cạch lớn	<i>Alophoixus pallidus</i> Swinhoe, 1870	MBB				
100	Cành cạch nhỏ	<i>Iole propinqua</i> Oustalet, 1903	PV, TL2, TL3, TL4				
101	Cành cạch núi	<i>Ixos maclellandii</i> Horsfield, 1840	QS				
102	Cành cạch xám	<i>Hemixos flavala</i> Blyth, 1845	PV, TL3, TL4				
103	Cành cạch đen	<i>Hypsipetes leucocephalus</i> Müller, 1776	A				
<b>Họ Vành khuyên</b>		<b>Zosteropidae</b>					
104	Vành khuyên nhật bản	<i>Zosterops japonicus</i> Temminck and Schlegel, 1847	QS, MTD				
105	Khướu mào đầu đen	<i>Yuhina nigrimenta</i> Blyth, 1845	MBB				
<b>Họ Khướu bụi</b>		<b>Timaliidae</b>					
106	Họa mi đất mỏ dài	<i>Pomatorhinus hypoleucos</i> Blyth, 1844	MBB				
107	Họa mi đất ngực luốc	<i>Pomatorhinus ruficollis</i> Hodgson, 1836	MBB				

**Quản lý Tài nguyên rừng & Môi trường**

TT loài	Bộ - Họ - Loài		Hình thức ghi nhận	Tình trạng bảo tồn			
	Tên phổ thông	Tên khoa học		SDTG	SDVN	ND06	ND160
108	Khướu bụi đốm cổ	<i>Stachyris striolata</i> (Müller, 1835)	QS				
109	Khướu bụi vàng	<i>Cyanoderma chrysaenum</i> (Blyth, 1844)	MBB				
110	Khướu bụi đầu đen	<i>Stachyris nigriceps</i> Blyth, 1844	MBB				
111	Chích chạch má vàng	<i>Mixornis gularis</i> (Horsfield, 1822)	NT, MBB				
<b>Họ Khướu đất</b>		<b>Pellorneidae</b>					
112	Chuối tiêu ngực đốm	<i>Pellorneum ruficeps</i> Swainson, 1832	NT				
113	Chuối tiêu đất	<i>Pellorneum tickelli</i> Blyth, 1859	NT				
114	Lách tách họng hung	<i>Schoeniparus rufogularis</i> (Mandelli, 1873)	MBB				
<b>Họ Khướu hót</b>		<b>Leiotrichidae</b>					
115	Khướu đầu trắng	<i>Garrulax leucolophus</i> Hardwicke, 1815	QS, MTD			IIB	
116	Khướu bạc má	<i>Garrulax chinensis</i> Scopoli, 1786	MTD			IIB	
117	Họa mi	<i>Garrulax canorus</i> Linnaeus, 1758	MTD			IIB	
<b>Họ Trèo cây</b>		<b>Sittidae</b>					
118	Trèo cây trán đen	<i>Sitta frontalis</i> Swainson, 1820	QS				
119	Trèo cây bụng hung	<i>Sitta cinnamoventris</i> Blyth, 1842	QS				
<b>Họ Sáo</b>		<b>Sturnidae</b>					
120	Sáo nâu	<i>Acridotheres tristis</i> Linnaeus, 1766	MTD				
121	Sáo sậu	<i>Gracupica nigricollis</i> (Paykull, 1807)	MTD				
122	Yêng	<i>Gracula religiosa</i> Linnaeus, 1758	MTD			IIB	
<b>Họ Hoét</b>		<b>Turdidae</b>					
123	Hoét vàng	<i>Geokichla citrina</i> (Latham, 1790)	PV, TL3, TL4				
124	Sáo đất nâu	<i>Zoothera marginata</i> Blyth, 1847	PV, TL3, TL4				
<b>Họ Đớp ruồi</b>		<b>Muscicapidae</b>					
125	Oanh lưng xanh	<i>Larvivora cyane</i> (Pallas, 1776)	QS				
126	Chích chòe than	<i>Copsychus saularis</i> Linnaeus, 1758	MBB				
127	Chích chòe lửa	<i>Kittacincla malabarica</i> (Scopoli, 1788)	A				
128	Chích chòe nước đầu trắng	<i>Enicurus leschenaulti</i> Vieillot, 1818	QS				
129	Chích chòe nước trán trắng	<i>Enicurus schistaceus</i> Hodgson, 1836	MBB				
130	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola torquatus</i> Linnaeus, 1766	QS				
131	Đớp ruồi xanh xám	<i>Eumyias thalassinus</i> Swainson, 1838	QS				
132	Đớp ruồi nâu	<i>Muscicapa dauurica</i> Pallas, 1811	A				
133	Đớp ruồi vàng*	<i>Ficedula zanthopygia</i> (Hay, 1845)	MBB				
134	Đớp ruồi mugí	<i>Ficedula mugimaki</i> Temminck, 1836	QS				
135	Đớp ruồi họng trắng	<i>Anthipes monileger</i> (Hodgson, 1845)	MBB				
136	Đớp ruồi nhật bản	<i>Cyanoptila cyanomelana</i> Temminck, 1829	QS				
137	Đớp ruồi hải nam	<i>Cyornis hainanus</i> Ogilvie-Grant, 1900	MBB				
138	Đớp ruồi trán đen	<i>Niltava macgrigoriae</i> Burton, 1836	MBB				

TT loài	Bộ - Họ - Loài		Hình thức ghi nhận	Tình trạng bảo tồn			
	Tên phổ thông	Tên khoa học		SĐTG	SDVN	ND06	ND160
139	Đuôi đỏ đầu xám	<i>Phoenicurus fuliginosus</i> (Vigors, 1831)	QS				
	<b>Họ Chim sâu</b>	<b>Dicaeidae</b>					
140	Chim sâu vàng lục	<i>Dicaeum minullum</i> Swinhoe, 1870	QS				
141	Chim sâu bụng vạch	<i>Dicaeum chrysorrheum</i> Temminck & Laugier, 1829	MBB				
	<b>Họ Hút mật</b>	<b>Nectariniidae</b>					
142	Hút mật ngực đỏ	<i>Aethopyga saturata</i> Hodgson, 1836	PV, TL2, TL4				
143	Hút mật đuôi nhọn	<i>Aethopyga latouchii</i> Slater, 1891	PV, TL3, TL4				
144	Hút mật đỏ	<i>Aethopyga siparaja</i> Raffles, 1822	QS				
145	Bấp chuỗi đốm đen	<i>Arachnothera magna</i> Hodgson, 1837	MBB				
146	Bấp chuỗi mỏ dài	<i>Arachnothera longirostra</i> Latham, 1790	PV, TL3, TL4				
	<b>Họ Chim di</b>	<b>Estrildidae</b>					
147	Di cam	<i>Lonchura striata</i> Linnaeus, 1766	A				
148	Di đá	<i>Lonchura punctulata</i> Linnaeus, 1758	PV, TL2, TL3, TL4				
149	Di xanh*	<i>Erythrura prasina</i> Sparrman, 1788	MBB				
	<b>Họ Sẻ</b>	<b>Passeridae</b>					
150	Sẻ	<i>Passer montanus</i> Linnaeus, 1758	A				
	<b>Họ Chia vôi</b>	<b>Motacillidae</b>					
151	Chia vôi núi	<i>Motacilla cinerea</i> Tunstall, 1771	A				
152	Chia vôi trắng	<i>Motacilla alba</i> Linnaeus, 1758	A				
<b>Tổng cộng</b>				<b>6</b>	<b>4</b>	<b>19</b>	<b>2</b>

**Chú thích:** \* Loài ghi nhận bổ sung cho KBTTN Pù Hoạt

- **Hình thức ghi nhận:** PV- Phòng vấn; NT- Nghe thấy tiếng hót; MTD- Mẫu vật trong nhà dân; MBB- Mẫu vật bẫy bắt được bằng lưới mờ; QS- Quan sát/nhìn thấy trực tiếp ngoài thiên nhiên; A- Loài có ảnh chụp; TL- Tài liệu (TL1- Frontier trong Ban quản lý KBTTN Pù Hoạt, 2013; TL2- Ban quản lý KBTTN Pù Hoạt, 2015; TL3- Sở Khoa học công nghệ tỉnh Nghệ An, 2017; TL4- Phạm Hồng Phương, 2018)

- **Tình trạng bảo tồn:** SĐTG- Danh lục đỏ của IUCN, 2020; SDVN- Sách Đỏ Việt Nam, 2007 (EN- Nguy cấp, VU- Sẻ nguy cấp, NT- Gần bị đe dọa); ND06- Nghị định 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (IB- Nghiêm cấm khai thác sử dụng, IIB- Hạn chế khai thác sử dụng); ND160- Nghị định 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

### 3.2. Các loài có ý nghĩa bảo tồn đối với khu hệ chim ở khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt

#### 3.2.1. Các loài chim có giá trị bảo tồn cao

Trong tổng số 152 loài chim ghi nhận được, 6 loài có tên trong danh lục đỏ của IUCN-2020, 4 loài trong Sách Đỏ Việt Nam-2007, 19 loài trong phụ lục của Nghị định 06/2019/NĐ-CP, 02 loài trong phụ lục của Nghị định 160/2013/NĐ-CP (Bảng 01). Ngoài ra có 3 loài là taxon độc nhất, gồm: Le hôi, Cú muỗi đuôi dài, Nước bụng đỏ. Đây là 24 loài chim cần được ưu tiên trong triển khai công tác bảo tồn đa dạng sinh học chim tại KBTTN Pù Hoạt.

#### 3.2.2. Các loài chim ghi nhận bổ sung cho khu vực nghiên cứu

So với các kết quả điều tra khu hệ chim ở KBTTN Pù Hoạt trước đó (Ban quản lý KBTTN Pù Hoạt, 2015; Sở Khoa học công nghệ tỉnh Nghệ An, 2017; Phạm Hồng Phương, 2018); kết quả điều tra năm 2019-



2020 đã ghi nhận lại 146 loài và bổ sung 06 loài cho KBTTN Pù Hoạt. Thông tin cụ thể về các loài mới ghi nhận này như sau:

**a) Gà so *Bambusicola fytchii* Anderson, 1871**

Ghi nhận được trong lán canh nương rẫy của người dân tại khu Nỏ Xo, xã Tri Lễ (tọa độ: 19<sup>0</sup> 41'15.7''N, 104<sup>0</sup> 41'06.9''E; độ cao 1251m). Bộ lông chủ đạo màu nâu hạt dẻ. Lông mày và trán màu nhạt nhạt. Có sọc đen bắt đầu từ sau mắt kéo dài qua bao tai xuống bên cổ; nối tiếp dải đen này (nhưng ở phía dưới cổ) có nhiều vệt màu hạt dẻ kéo dài tới ngực. Hai bên sườn có nhiều mảng đen lớn. Mỏ và chân màu xám chì; chân có 3 ngón



**Hình 1. Gà so (con trống) nuôi nhốt trong lán của người dân khu Nỏ Xo, xã Tri Lễ**

**b) Điều ẩn độ (*Butastur indicus* Gmelin, 1788)**

Ghi nhận được tại trạm thủy điện Hủa Na, xã Đồng Văn (tọa độ: 19<sup>0</sup>51'15.5''N, 105<sup>0</sup> 05'50.2''E; độ cao 221 m). Phần trên cơ thể sẫm màu; phần dưới cơ thể màu nền trắng với các vệt tối đậm. Đỉnh đầu và cổ màu nâu với các vệt trắng mảnh; lông mày rộng màu trắng. Có mảng nâu đen hình khung bao trọn mắt và tai (giống như mặt nạ). Phiến đuôi phía dưới có ba vệt ngang màu đen. Mỏ đen, chân vàng, vuốt đen (Hình 2).

**c) Vẹt đầu xám *Psittacula finschii* (Hume, 1874)**

Ghi nhận được trong nhà dân tại bản Nà Lưom, xã Thông Thụ (tọa độ: 19<sup>0</sup> 51'29.0''N, 104<sup>0</sup> 55'04.1''E; độ cao 392 m). Phần đầu màu xám; mỏ trên đỏ, mỏ dưới vàng. Có dải đen

trước, 1 ngón sau, 1 cựa (Hình 1).

Theo Võ Quý & Nguyễn Cử (1999) và Nguyễn Lâm Hùng Sơn & Nguyễn Thanh Vân (2011), KBTTN Pù Hoạt thuộc vùng Bắc Trung Bộ và loài Gà so không phân bố ở vùng này; khi đó kết quả của nghiên cứu này đã mở rộng vùng phân bố cho loài Gà so. Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại đưa khu vực Tây Bắc Nghệ An bao gồm cả KBTTN Pù Hoạt vào vùng Tây Bắc Việt Nam và loài Gà so có phân bố ở vùng này (Robson C, 2008; Craik R & Le Quy Minh, 2019); khi đó kết quả của nghiên cứu này đã một lần nữa khẳng định sự có mặt của loài Gà so ở vùng Tây Bắc Việt Nam.

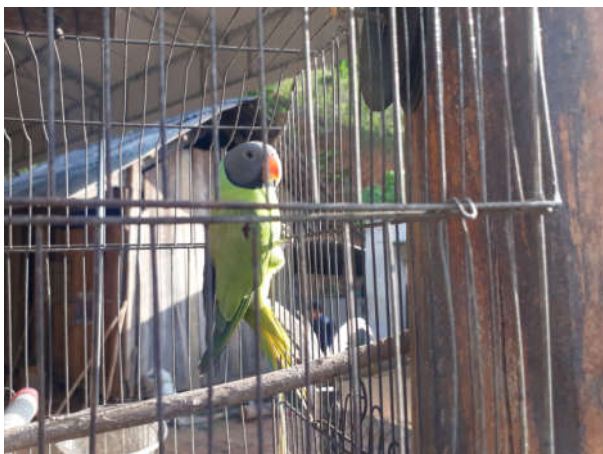


**Hình 2. Điêu ẩn độ (con bán trưởng thành) nuôi nhốt tại Trạm thủy điện Hủa Na**

làm ranh giới giữa phần đầu xám và phần thân xanh; dải đen này xuất phát từ cổ họng vòng ra sau hai bên đầu kéo dài đến bao tai. Phần gáy và hai bên cổ tiếp giáp dải đen (giống như cổ áo) có màu xanh da trời. Đuôi có màu xanh tía (phía trên) và màu vàng nhạt (phía dưới, hai bên mép và chóp đuôi). Có một mảng nhỏ màu nâu hạt dẻ ở lông bao trên cánh (Hình 3).

**d) Cao cát bụng trắng (*Anthracoseros albirostris* Shaw & Nodder, 1807)**

Ghi nhận được mẫu mổ tại bản Hủa Na, xã Đồng Văn (tọa độ: 19<sup>0</sup>47'06.2''N, 105<sup>0</sup> 04'34.2''E; độ cao 260 m). Mỏ to màu trắng ngà, cong hình lưỡi liềm; mép mỏ trên có răng cưa thưa. Mũ mỏ hình cái đe. Có dải đen rộng ngang góc mỏ nối liền mỏ trên và mỏ dưới. Hốc mắt nằm gọn trong dải đen ở góc mỏ trên (Hình 4).



Hình 3. Vẹt đầu xám (con trống) nuôi nhốt trong nhà dân tại bản Nà Luôm, xã Thông Thụ



Hình 4. Mỏ loài Cao cát bụng trắng trong nhà dân tại bản Hủa Na, xã Đồng Văn

e) **Đớp ruồi vàng** (*Ficedula zanthopygia* (Hay, 1845)) (Hình 5)

Thu mẫu tại khe Na Khích, xã Cẩm Muộn (tọa độ: 19° 29'40.7"N, 104° 44'21.9"E; độ cao 553 m). Mặt lưng, đỉnh đầu và hai bên cổ màu vàng lục. Cánh màu nâu, viền vàng lục; lông bao cánh và ba lông cánh tam cấp trong cùng có viền trắng. Hồng vàng tươi. Lông bao trên đuôi và đuôi màu đen nhạt phớt vàng lục.

f) **Di xanh** (*Erythrura prasina* Sparman, 1788) (hình 6)

Thu mẫu tại núi Pù Cụt, xã Đồng Văn (tọa độ: 19° 50'24.7"N, 105° 04'00.1"E; độ cao 221 m). Trán, bao tai và họng màu vàng lục. Mỏ trên đen, mỏ dưới vàng lục đang chuyển

dần sang màu đen. Mặt lưng, lông bao cánh, các lông cánh thứ cấp trong cùng và mép của các lông cánh màu xanh lục nhạt. Hồng dưới và trên đuôi đỏ tươi. Đôi lông đuôi giữa đỏ thẫm chuyển dần thành nâu ở nửa ngọn; các lông đuôi ngoài màu nâu. Mặt bụng hung vàng với vết đỏ tươi ở giữa bụng.

Theo các kết quả nghiên cứu trước đó; loài Di xanh chỉ phân bố ở vùng Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ (Võ Quý & Nguyễn Cử, 1999; Nguyễn Lâm Hùng Sơn & Nguyễn Thanh Vân, 2011; Robson C, 2008; Craik R & Le Quy Minh, 2019). Như vậy kết quả của nghiên cứu này đã lần đầu tiên ghi nhận loài Di xanh ở phía Bắc Việt Nam.



Hình 5. Đớp ruồi vàng (con mái) dính lưới mờ tại khe Na Khích, xã Cẩm Muộn



Hình 6. Di xanh (con bán trưởng thành) dính lưới mờ tại núi Pù Cụt, xã Đồng Văn

#### 4. KẾT LUẬN

Tổng số 152 loài chim thuộc 49 họ và 16 bộ đã được ghi nhận trong các đợt khảo sát năm

2019-2020 tại KBTTN Pù Hoạt; trong đó Sẻ (*Passeriformes*) là bộ đa dạng nhất với 98 loài thuộc 29 họ. Trong 152 loài chim ghi nhận được,

thống kê thấy 24 loài có giá trị bảo tồn cao.

Kết quả khảo sát cũng đã bổ sung 06 loài cho khu hệ chim KBTTN Pù Hoạt; đồng thời mở rộng vùng phân bố cho 01 loài (Di xanh).

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt (2013). *Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng khu BTTN Pù Hoạt giai đoạn 2013- 2020*. Tài liệu lưu hành nội bộ.

2. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt (2015). *Báo cáo kết quả thống kê loài động vật của khu BTTN Pù Hoạt*. Tài liệu triển khai công văn số 986/TCLN-BTTN ngày 20/07/2015 của tổng cục Lâm nghiệp về việc lập biểu thống kê loài động- thực vật rừng tại các khu rừng đặc dụng.

3. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (2007). *Sách Đỏ Việt Nam- Phần Động vật*. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

4. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2013). *Nghị định 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ*.

5. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2019). *Nghị định 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*.

6. Craik, R and Le Quy Minh (2018). *Checklist of the Birds of Vietnam*. Lynx Edicions

7. Nguyễn Cừ, Lê Trọng Khải, Karen Phillips (2004). *Chim Việt Nam*. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.

8. Lê Mạnh Hùng (2012). *Giới thiệu một số loài chim Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ.

9. IUCN (2020). *Red list of Threatened species*, Website: <http://www.redlist.org>. Access on February 2020.

10. Phạm Hồng Phương (2018). Kết quả nghiên cứu thành phần loài chim tại khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, tỉnh Nghệ An năm 2018. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ nhiệt đới*, 18: 13-23

11. Võ Quý và Nguyễn Cừ (1995). *Danh lục chim Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

12. Sở Khoa học - Công nghệ tỉnh Nghệ An (2017). *Điều tra đa dạng sinh học Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, tỉnh Nghệ An và đề xuất giải pháp bảo vệ*. Tài liệu lưu hành nội bộ.

13. Nguyễn Lâm Hùng Sơn và Nguyễn Thanh Vân (2011). *Danh lục chim Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

14. Robson, C. (2008). *Birds of Southeast Asia*. Princeton University Press, Princeton, New Jersey.

## **AVIFAUNA IN PU HOAT NATURE RESERVE, NGHE AN PROVINCE RESULTS OF THE SURVEYS PERIOD JULY 2019 - JANUARY 2020**

**Nguyen Van Sinh<sup>1</sup>, Nguyen Van Hieu<sup>1</sup>, Nguyen Van Manh<sup>1</sup>  
Nguyen Duc Manh<sup>2\*</sup>, Phan Duc Linh<sup>2</sup>, Ta Tuyet Nga<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>*Pu Hoat Nature Reserve*

<sup>2</sup>*Vietnam National University of Forestry*

### **SUMMARY**

The bird surveys were conducted on July 2019, September 2019 and January 2020 in Pu Hoat nature reserve, Nghe An province. Based on the survey results, a list of 152 bird species belonging to 49 families of 16 orders was compiled; The Passeriformes order has the largest number of taxa, with 98 bird species belonging to 29 families. Among 152 bird species recorded in Pu Hoat nature reserve; there are 06 species listed in IUCN Red list (2020), 4 species listed in Red Data Book of Vietnam (2007), 19 species listed in Governmental Decree 06/2019/ND-CP, 02 species listed in Governmental Decree 160/2013/ND-CP and 03 species are unique taxon. We confirmed the first record of Pin-tailed Parrotfinch (*Erythrura prasina*) for North Vietnam and adding 06 more species for the birdlist of Pu Hoat nature reserve; that are Pin-tailed Parrotfinch, Mountain Bamboo Partridge (*Bambusicola fytchii*), Grey-faced Buzzard (*Butastur indicus*), Slaty-headed Parakeet (*Psittacula finschii*), Oriental Pied Hornbill (*Anhracoceros albirostris*) and Yellow-rumped Flycatcher (*Ficedula zanthopygia*).

**Keywords:** checklist of bird, Estrildidae, new records, Nghe An province, Pu Hoat Nature Reserve.

**Ngày nhận bài** : 27/8/2020

**Ngày phản biện** : 27/9/2020

**Ngày quyết định đăng** : 13/10/2020